

**QUỸ ETF MAFM VN30  
MAFM VN30 ETF**

Số/No: 1056/2026/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2026

Hanoi, day 23 month 07 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) / *Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited*

- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam/ *Shinhan Bank Vietnam Limited*

- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30

- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address*: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, KĐT M Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Hà Nội/ *38F, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi*

- Điện thoại/ *Tel*: 024 3564 0666

*Fax*: 024 3564 0555

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 22/07/2026

- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting*:

| STT   | Mã chứng khoán            | Số lượng   | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|---------------------------|------------|------------------------|
| Order | Securities symbol         | Volume     | Weighting              |
| I.    | Chứng Khoán/ <i>Stock</i> |            | 99.17%                 |
| 1     | ACB                       | 4400       | 4.4%                   |
| 2     | BID                       | 400        | 0.6%                   |
| 3     | BSR                       | 800        | 0.8%                   |
| 4     | CTG                       | 1000       | 1.3%                   |
| 5     | FPT                       | 2900       | 8.2%                   |
| 6     | GAS                       | 200        | 0.6%                   |
| 7     | GVR                       | 300        | 0.4%                   |
| 8     | HDB                       | 3500       | 4.1%                   |
| 9     | HPG                       | 9400       | 8.5%                   |
| 10    | LPB                       | 2500       | 5.9%                   |
| 11    | MBB                       | 3600       | 3.5%                   |
| 12    | MSN                       | 1800       | 5.1%                   |
| 13    | MWG                       | 2200       | 7.2%                   |
| 14    | PLX                       | 300        | 0.4%                   |
| 15    | SAB                       | 300        | 0.6%                   |
| 16    | SHB                       | 3400       | 1.7%                   |
| 17    | SSB                       | 1500       | 1.0%                   |
| 18    | SSI                       | 1500       | 1.5%                   |
| 19    | STB                       | 1600       | 5.0%                   |
| 20    | TCB                       | 3500       | 4.5%                   |
| 21    | TPB                       | 1400       | 0.9%                   |
| 22    | VCB                       | 800        | 2.0%                   |
| 23    | VHM                       | 700        | 4.1%                   |
| 24    | VIB                       | 2000       | 1.3%                   |
| 25    | VIC                       | 1100       | 10.4%                  |
| 26    | VJC                       | 700        | 4.0%                   |
| 27    | VNM                       | 1700       | 4.3%                   |
| 28    | VPB                       | 3900       | 4.3%                   |
| 29    | VPL                       | 200        | 0.7%                   |
| 30    | VRE                       | 1800       | 1.8%                   |
| II.   | Tiền/ <i>Cash (VND)</i>   | 19,088,412 | 0.83%                  |
| III.  | Tổng Cộng/ <i>Total</i>   |            | 100.0%                 |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,286,055,000 VND

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,305,143,412 VND

+ Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 19,088,412 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to deal with the difference*:

